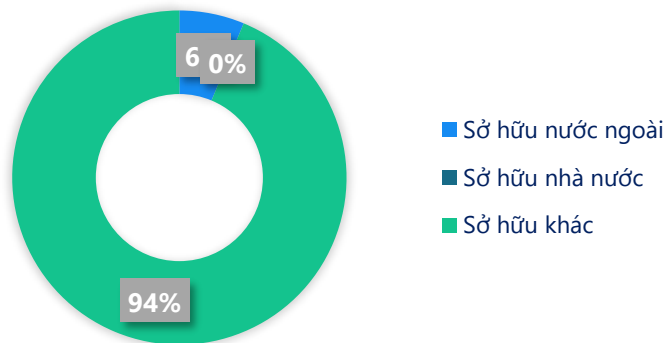


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

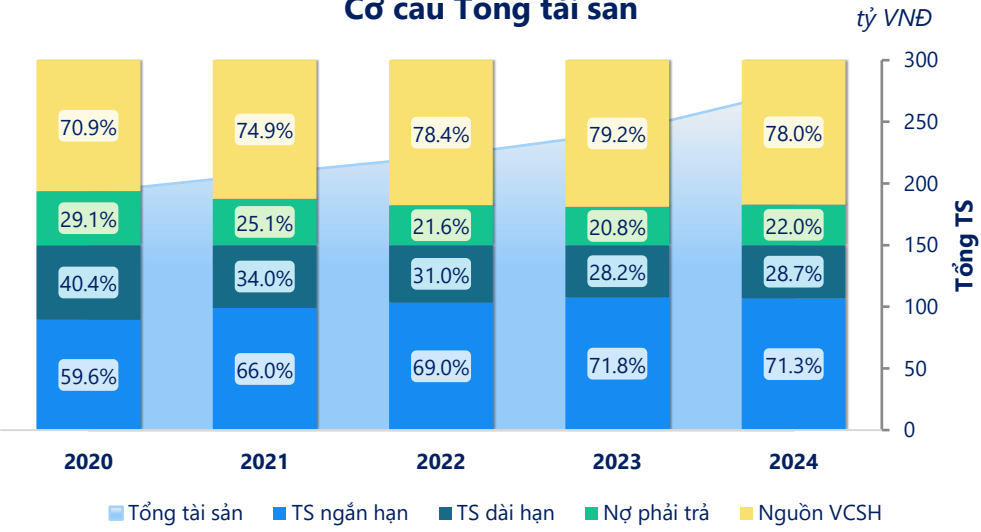
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,000
SL cổ phiếu LH		4,086,077
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		6.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		215
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
MEF		0.0%	0.0%	38.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



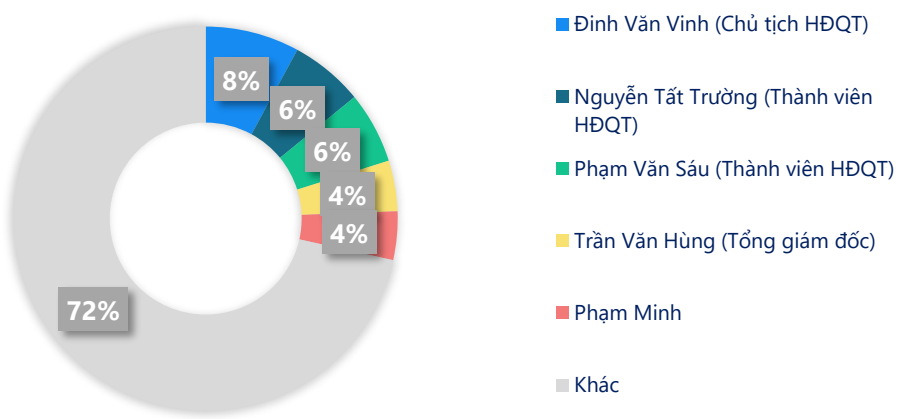
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MEF** năm 2024 tăng trưởng **14.3%** so với năm trước, đạt **275.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

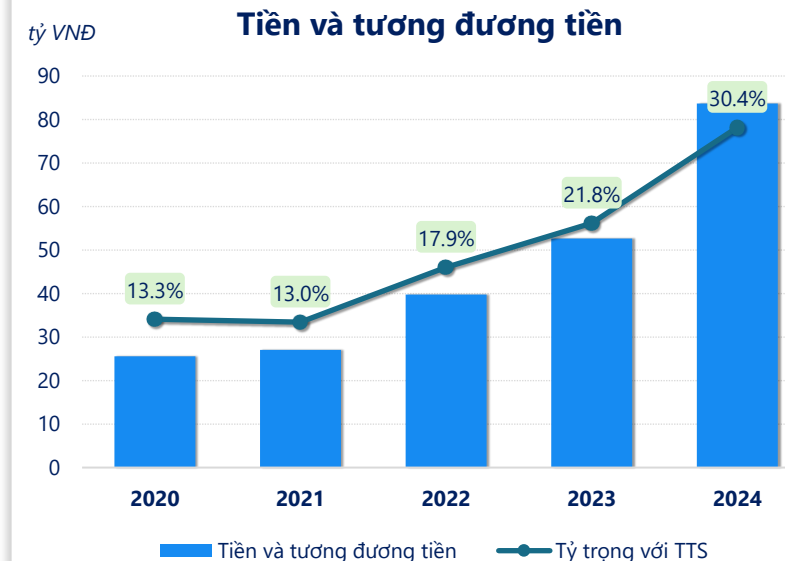
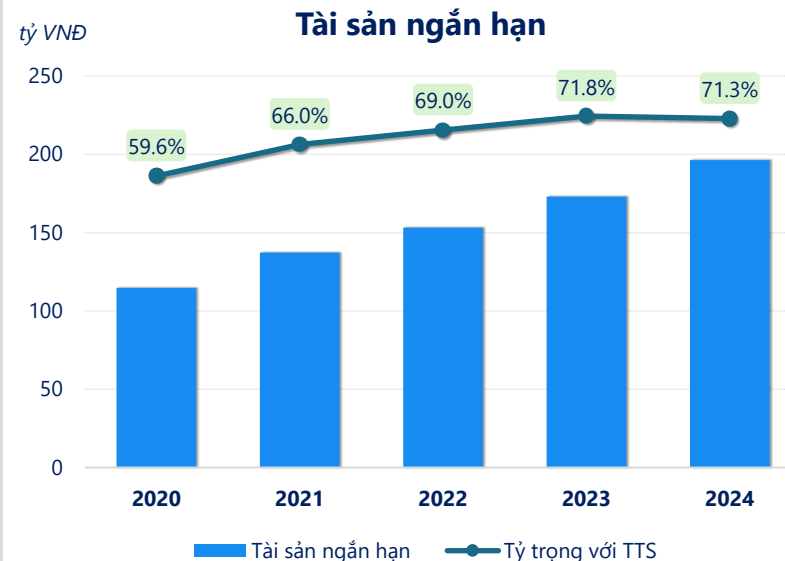
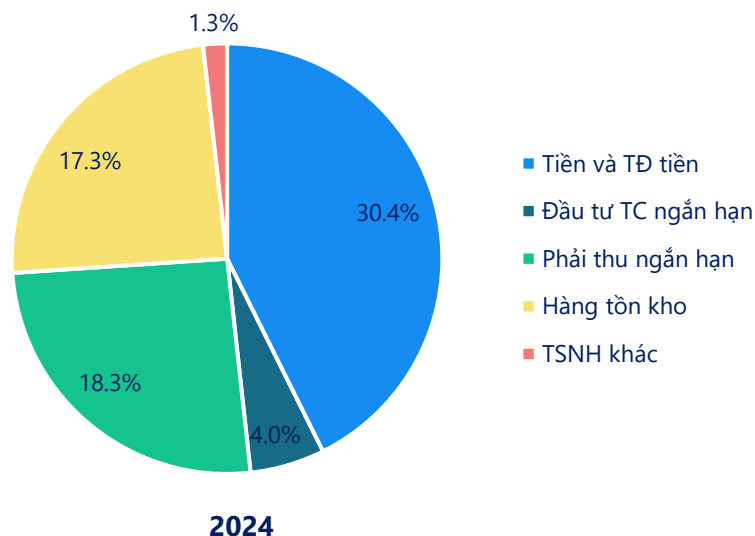
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.29% và không có sở hữu nhà nước.

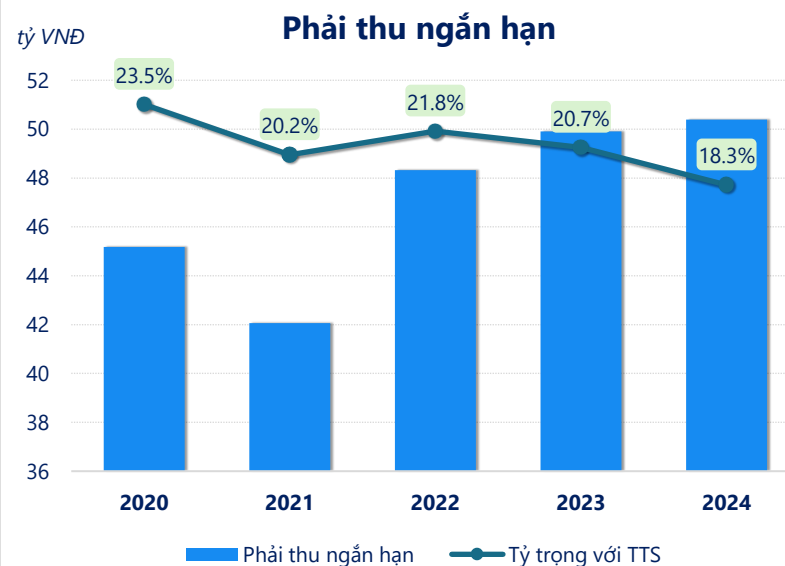
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đinh Văn Vinh (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **7.92%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Tất Trường (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.18% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Sáu (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.03%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

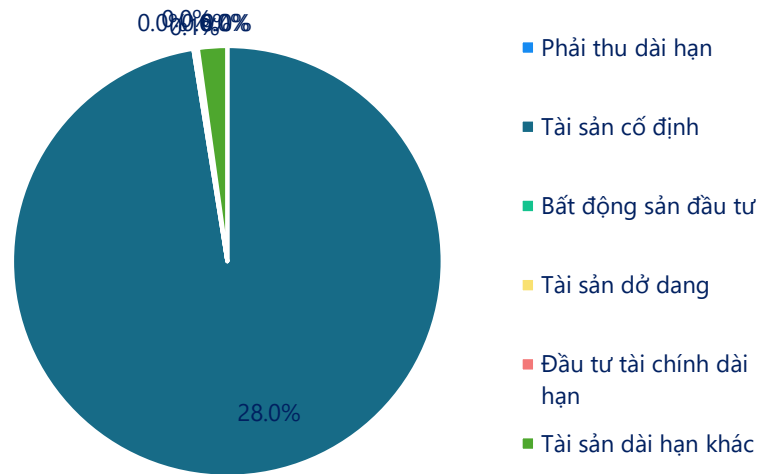


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MEF đạt **196.2** tỷ đồng, tăng trưởng **13.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

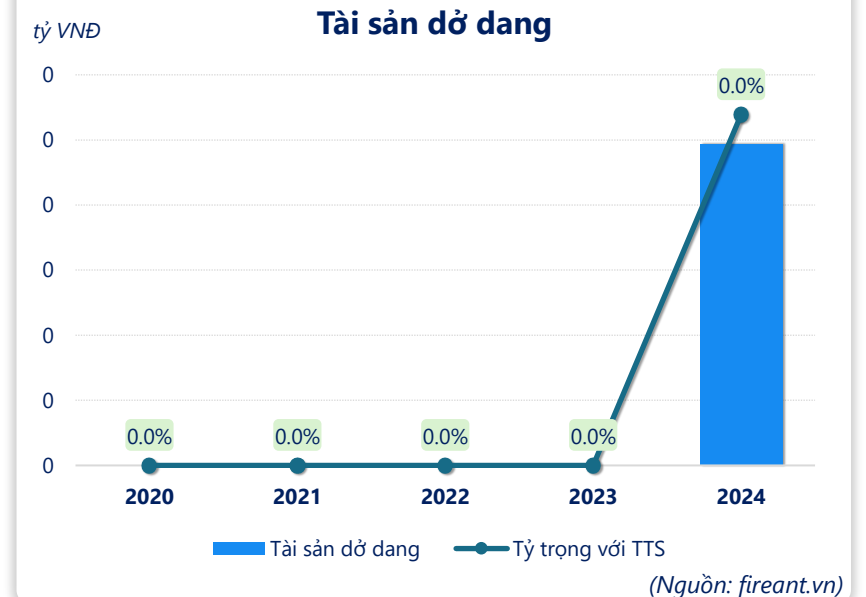
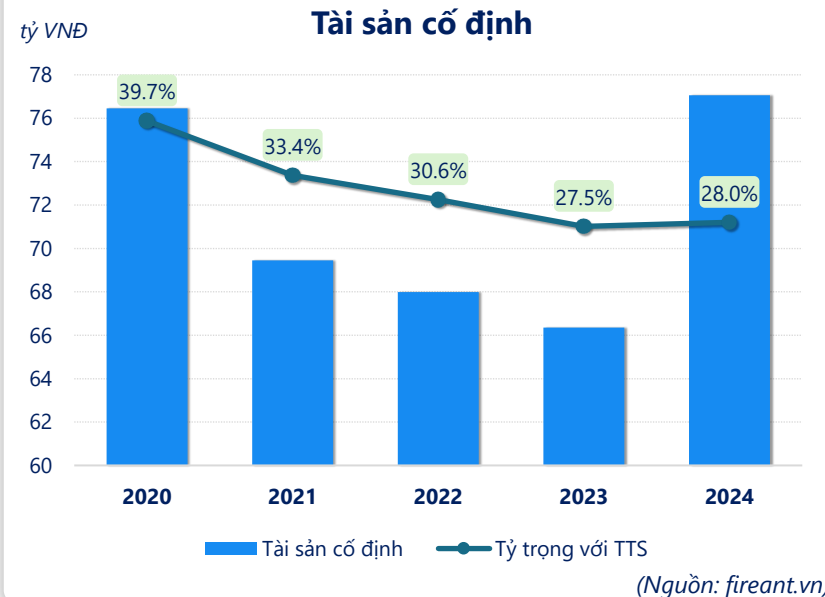
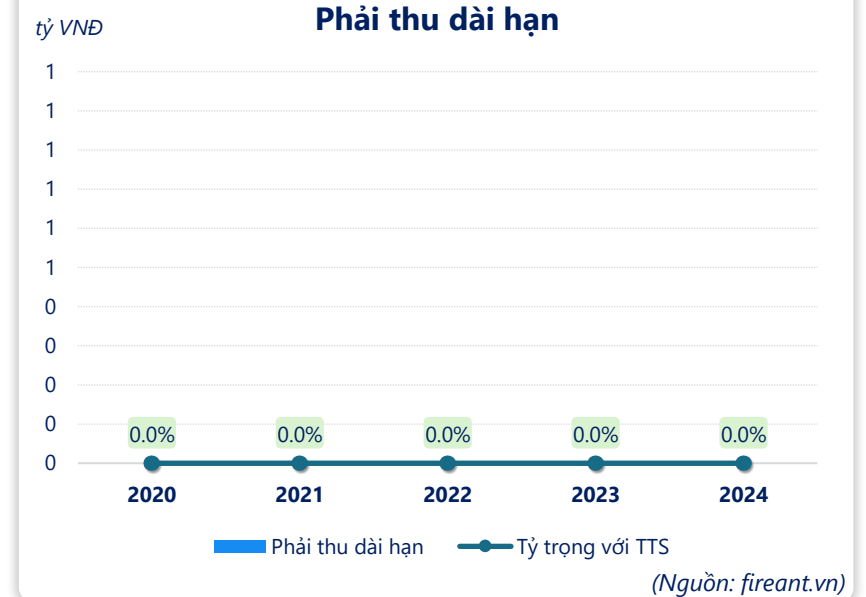
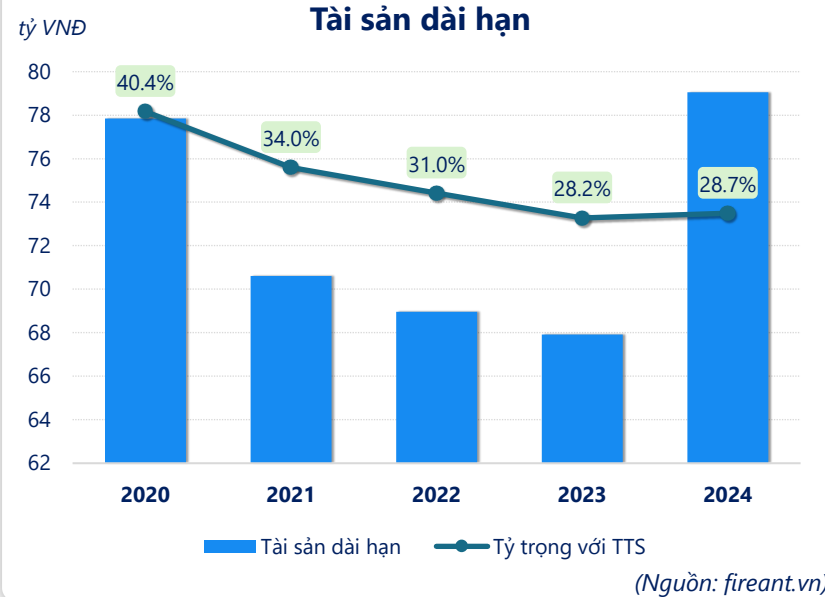


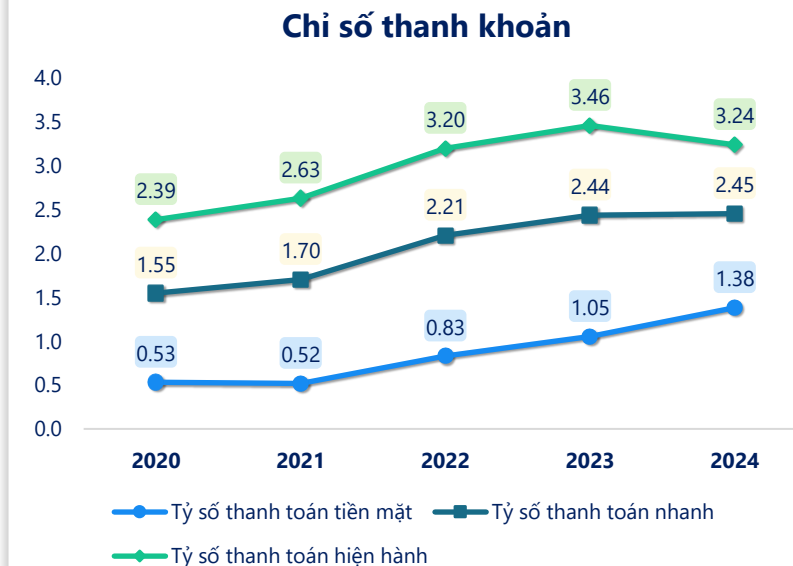
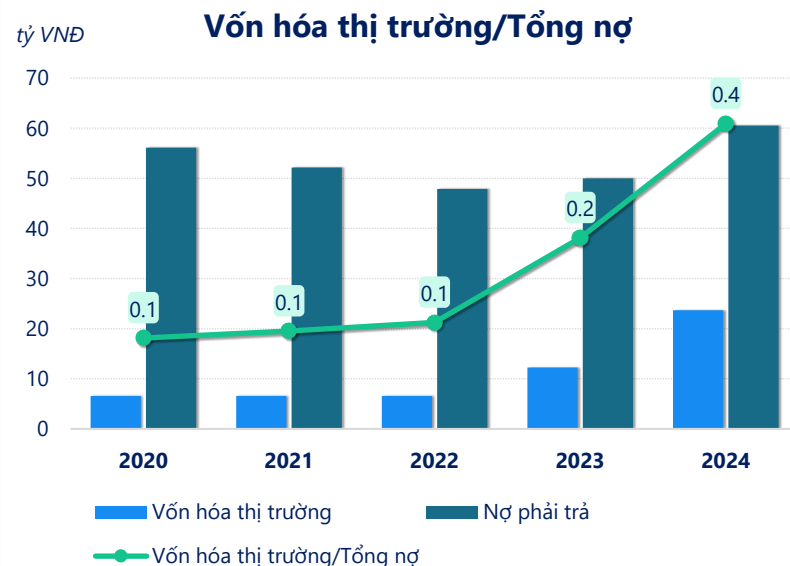
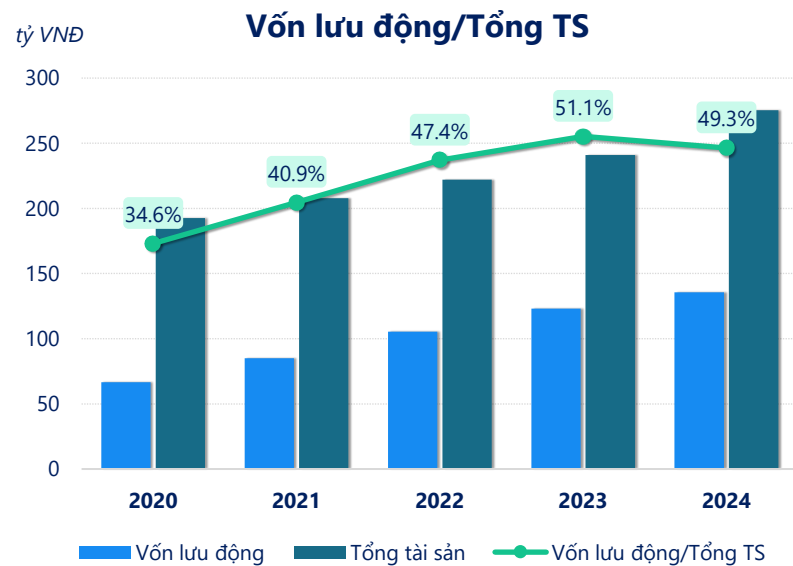
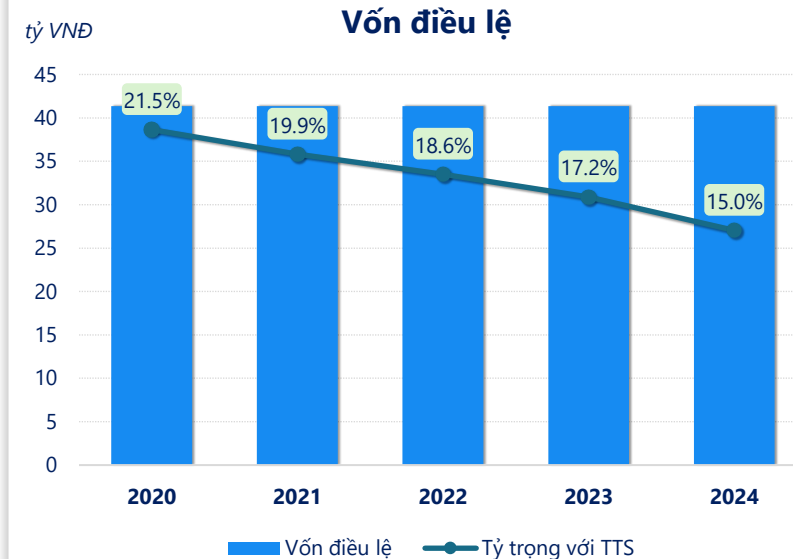
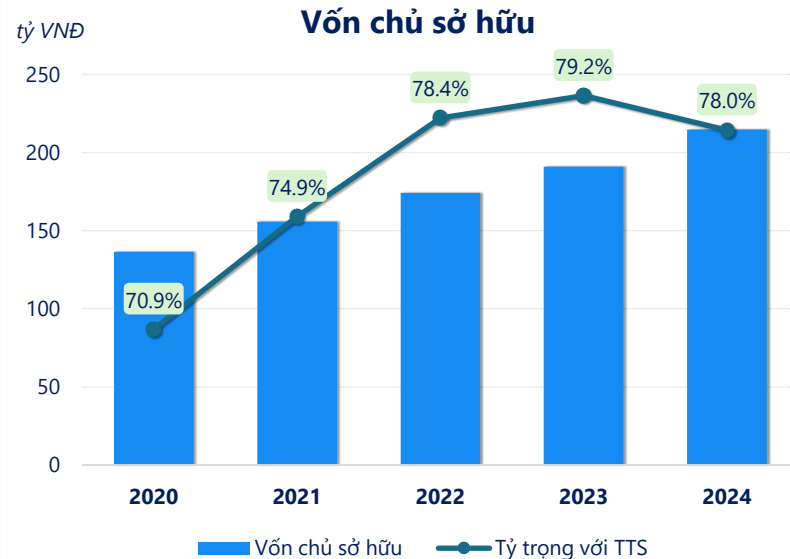
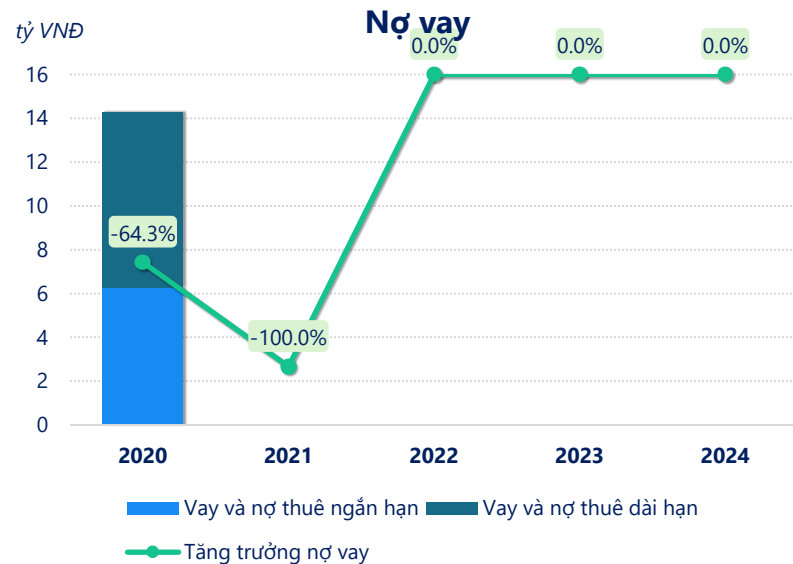
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.4%** so với năm trước và đạt **79.06** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	275	241	14.3%
Tài sản ngắn hạn	196	173	13.4%
Tiền và tương đương tiền	83.7	52.6	59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	15.7	-29.9%
Phải thu ngắn hạn	50.4	49.9	1.0%
Hàng tồn kho	47.6	51.1	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	3.72	-5.6%
Tài sản dài hạn	79.1	67.9	16.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.1	66.4	16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.10	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.73	1.39	24.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.5	50.0	21.0%
Nợ ngắn hạn	60.5	50.0	21.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.0	23.7	9.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	215	191	12.5%
Vốn chủ sở hữu	215	191	12.5%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	311	369	370	325	380
Giá vốn hàng bán	243	285	289	247	287
Lợi nhuận gộp	68.7	83.9	81.2	77.8	93.0
Doanh thu HĐTC	0.67	0.62	3.87	3.99	5.11
Chi phí TC	1.83	0.78	1.08	0.75	0.82
Chi phí lãi vay	1.78	0.28	0	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	1.66	1.57	1.37	1.44
Chi phí QLDN	32.5	34.9	36.1	34.4	38.9
LN thuần từ HĐKD	33.3	47.1	46.3	45.3	56.9
Lợi nhuận khác	-0.93	-0.37	-0.82	-1.10	-0.92
LN trước thuế	32.4	46.7	45.5	44.2	56.0
Lợi nhuận sau thuế	27.3	37.4	35.7	34.8	44.0
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	37.4	35.7	34.8	44.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	48.8	36.6	40.5	64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.26	-18.7	-9.81	-11.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.4	-28.6	-14.1	-16.6	-18.4
Tiền đầu kỳ	28.8	25.6	27.0	39.8	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.34	1.47	12.8	12.8	28.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.01	0.00	0.02	2.42
Tiền cuối kỳ	25.6	27.0	39.8	52.6	83.7